

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUẢNG NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

“Thư mời chào giá phí Bảo hiểm
máy móc thiết bị, phương tiện
thủy, xe cơ giới và cơ sở hạ tầng
năm 2026 - 2027.”

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2026

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: CÁC NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Hiện nay, Cảng Quảng Ninh đang có nhu cầu mua Bảo hiểm vật chất, trách nhiệm công cộng đối với thiết bị, phương tiện thủy, xe cơ giới và cơ sở hạ tầng năm 2026 - 2027. Có danh mục chi tiết kèm theo.

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh đề nghị các đơn vị có năng lực, tư cách pháp nhân đến khảo sát và báo giá phí bảo hiểm cho chúng tôi.

Thư chào giá phải được niêm phong trong phong bì kín và gửi chuyển phát nhanh theo địa chỉ sau:

**CHÀO GIÁ PHÍ BẢO HIỂM MÁY MÓC THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN THỦY,
XE CƠ GIỚI VÀ CSHT NĂM 2026 - 2027.**

Người nhận: Ông Hoàng Trọng Tùng - Tổng Giám đốc Công ty CP Cảng Quảng Ninh - Số 1, đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh.

Hoặc gửi trực tiếp qua email thư ký công ty (thuky@quangninhport.com.vn)

Thời hạn báo giá: Trước 10h00, ngày 02 tháng 4 năm 2026 (Báo giá gửi sau thời hạn này không có giá trị xét đánh giá).

Liên hệ khảo sát: Phòng Kỹ thuật Công nghệ An toàn: Mr Phan Văn Doanh: SĐT 0912.718.370

Cảng Quảng Ninh hân hạnh được hợp tác với quý Công ty.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban Điều hành (b/cáo);
- Đăng Website: TTĐĐ;
- Lưu KTCNAT, HCQT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUẢNG NINH**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Trọng Tùng

DANH MỤC MUA BẢO HIỂM NĂM 2026
BẢO HIỂM VẬT CHẤT, TRÁCH NHIỆM CÔNG CỘNG ĐỐI VỚI THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN THUY, XE CƠ GIỚI



| Tên tài sản | ĐVT | Bảo hiểm vật chất | | | | | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự | | | | | | | |
|---|-------|------------------------------|------------------|-----------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------|------------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------|--|--------------|-------------------|
| | | Số tiền tham gia BH vật chất | Tỷ lệ phí BH (%) | Phí bảo hiểm vật chất | Thuế GTGT 10% | Tổng phí bảo hiểm | Mức BH TN công cộng với bên thứ 3 | Tỷ lệ phí BH (%) | Phí bảo hiểm TNCC với bên thứ 3 | Bảo hiểm TNDS bắt buộc | Bảo hiểm TNDS tự nguyện | Bảo hiểm lái phụ và chủ ngồi theo xe (bao gồm VAI) | Thuế VAT 10% | Tổng phí bảo hiểm |
| A. Nhóm cần cầu | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Cầu giàn QC số 1 (Cầu QC 1) | Chiếc | 237.616.311,935 | | | | | 2.000.000.000 | | | | | | | |
| 2. Cầu giàn QC số 2 (Cầu QC 2) | Chiếc | 49.099.561,623 | | | | | 2.000.000.000 | | | | | | | |
| 3. Cầu Liebherr 64T Liebherr LHM 250T (Cầu LB 1) | Chiếc | 39.048.628,640 | | | | | 2.000.000.000 | | | | | | | |
| 4. Cầu Liebherr 104T Liebherr LHM 1300T (Cầu LB 2) | Chiếc | 47.249.796,188 | | | | | 2.000.000.000 | | | | | | | |
| 5. Cầu chân đế LIEBHERR 40 tấn số 3 (Cầu Đế 10T-3) | Chiếc | 22.842.546,233 | | | | | 2.000.000.000 | | | | | | | |
| 6. Cầu chân đế LIEBHERR 40 tấn số 5 (Cầu Đế 10T-5) | Chiếc | 22.842.546,233 | | | | | 1.000.000.000 | | | | | | | |
| 7. Cầu khung bánh lốp RTG 01 (Cầu RTG 1) | Chiếc | 5.510.529,790 | | | | | 300.000.000 | | | | | | | |
| 8. Cầu khung bánh lốp RTG 02 (Cầu RTG 2) | Chiếc | 5.510.529,790 | | | | | 300.000.000 | | | | | | | |
| 9. Cầu khung bánh lốp RTG 03 (Cầu RTG 3) | Chiếc | 5.510.529,790 | | | | | 300.000.000 | | | | | | | |
| 10. Cầu khung bánh lốp RTG 04 (Cầu RTG 4) | Chiếc | 5.510.529,790 | | | | | 300.000.000 | | | | | | | |
| 11. Cầu chân đế 10 tấn số 1 (Cầu Đế 10T-1) | Chiếc | 3.734.691,947 | | | | | 500.000.000 | | | | | | | |
| 12. Cầu chân đế 10 tấn số 2 (Cầu Đế 10T-2) | Chiếc | 3.734.691,948 | | | | | 200.000.000 | | | | | | | |
| 13. Cầu kào 50 T | Chiếc | 2.642.516,596 | | | | | 200.000.000 | | | | | | | |
| 14. Cầu kào 25 T | Chiếc | 1.535.667,141 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 15. Cầu trục 6,3 (Trong xưởng) | Chiếc | 17.147.908,051 | | | | | | | | | | | | |
| B. Nhóm xe cần cầu | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Xe cần cầu bánh xích NDBAS (Xe cần cầu 2) | Chiếc | 1.990.000,000 | | | | | 200.000.000 | | | | | | | |
| 2. Xe cần cầu bánh xích Hyundai Robex 210LC-7 (Xe cần cầu 6) | Chiếc | 2.704.628,571 | | | | | 200.000.000 | | | | | | | |
| 3. Xe cần cầu bánh xích Hyundai Robex 290LC-7A (Xe cần cầu 8) | Chiếc | 3.385.794,286 | | | | | 200.000.000 | | | | | | | |
| 4. Máy đào bánh xích Hyundai Robex 210LC-7 (Xe cần cầu 9) | Chiếc | 2.581.690,909 | | | | | 200.000.000 | | | | | | | |
| 5. Máy đào bánh xích Hyundai Robex 290LC-7A (Xe cần cầu 7) | Chiếc | 3.385.794,285 | | | | | 200.000.000 | | | | | | | |
| 6. Máy đào bánh xích Komatsu PC 210LC-7 (Xe cần cầu 11) | Chiếc | 1.418.181,818 | | | | | 200.000.000 | | | | | | | |
| 7. Máy đào bánh xích Komatsu PC 200LC-8M0 (Xe cần cầu 12) | Chiếc | 1.681.818,182 | | | | | 200.000.000 | | | | | | | |
| C. Nhóm xe xúc lật | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Xe xúc lật bánh lốp Liu gong LCG 816C (Xe xúc lật 1) | Chiếc | 490.909,091 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 2. Xe xúc lật bánh lốp XIAGONG XG 951 III (Xe xúc lật 5) | Chiếc | 1.241.443,850 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 3. Xe xúc lật bánh lốp XIAGONG XG 951 III (Xe xúc lật 6) | Chiếc | 1.254.100,000 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 4. Xe xúc lật bánh lốp XIAGONG XG 951 H (Xe xúc lật 8) | Chiếc | 1.475.000,000 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 5. Xe xúc lật bánh lốp XIAGONG XG 953 H (Xe xúc lật 9) | Chiếc | 1.370.000,000 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 6. Xe xúc lật bánh lốp XIAGONG XG 953 H (Xe xúc lật 10) | Chiếc | 1.370.000,000 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 7. Xe xúc lật bánh lốp XIAGONG XG 953 H (Xe xúc lật 11) | Chiếc | 1.136.363,636 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 8. Xe xúc lật bánh lốp XIAGONG XG 953 H (Xe xúc lật 12) | Chiếc | 1.136.363,636 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 9. Xe xúc lật bánh lốp LUUGONG ZL500CN (Xe xúc lật 13) | Chiếc | 1.204.545,455 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 10. Xe xúc lật bánh lốp LUUGONG ZL500CN (Xe xúc lật 14) | Chiếc | 1.204.545,455 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 11. Xe xúc lật bánh lốp LUUGONG ZL500CN (Xe xúc lật 15) | Chiếc | 1.379.629,630 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| D. Nhóm xe nâng | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Xe nâng Diesel 5T (Xe nâng 5T 5) | Chiếc | 548.620,000 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 2. Xe nâng Diesel 3 T - số 6 (Xe nâng 3T 6) | Chiếc | 672.727,272 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 3. Xe nâng Diesel 3 T - số 7 (Xe nâng 3T 7) | Chiếc | 672.727,273 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 4. Xe nâng Diesel 8 T - Sô 8 (Xe nâng 8T 8) | Chiếc | 809.666,875 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 5. Xe nâng Diesel 8 T - Sô 9 (Xe nâng 8T 9) | Chiếc | 809.666,875 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 6. Xe nâng Diesel 8 T Sô 10 (Xe nâng 8T 10) | Chiếc | 809.666,874 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 7. Xe nâng Diesel 2,5 T - số 11 (Xe nâng 2,5T 11) | Chiếc | 282.431,390 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 8. Xe nâng Diesel 2,5 T - số 12 (Xe nâng 2,5T 12) | Chiếc | 282.431,390 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 9. Xe nâng Diesel 2,5 T - số 14 (Xe nâng 2,5T 14) | Chiếc | 282.431,390 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 10. Xe nâng Diesel 2,5 T - số 15 (Xe nâng 2,5T 15) | Chiếc | 282.431,391 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 11. Xe nâng Diesel 2,5 T (C) - Sô 17 (Xe nâng 2,5T 17) | Chiếc | 429.616,074 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 12. Xe nâng Diesel 2,5 T (C) - Sô 18 (Xe nâng 2,5T 18) | Chiếc | 429.616,074 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 13. Xe nâng Diesel 2,5 T (C) - Sô 19 (Xe nâng 2,5T 19) | Chiếc | 429.616,074 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 14. Xe nâng Diesel 2,5 T (C) - Sô 20 (Xe nâng 2,5T 20) | Chiếc | 429.616,074 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |
| 15. Xe nâng Diesel 1,5 T - Sô 21 (Xe nâng 1,5T 21) | Chiếc | 201.736,707 | | | | | 100.000.000 | | | | | | | |



DANH MỤC MUA BẢO HIỂM
GÓI BẢO HIỂM CƠ SỞ HẠ TẦNG 2026

| STT | Hạng mục | Số tiền tham gia bảo hiểm vật chất | Tỷ lệ phí | | Phí BH (VNĐ) |
|------------------|--|------------------------------------|-----------|--|--------------|
| | | | | | |
| 1 | Cầu cảng số 5,6,7 | 151,959,315,670 | | | |
| 2 | Nơi đậu phurong tiện B160 (Dành cho Container) | 2,749,390,935 | | | |
| 3 | Cột điện chiếu sáng B200 | 1,348,023,384 | | | |
| 4 | Hệ thống điện (gồm nguồn điện, chiếu sáng khu vực, hệ thống chữa cháy và hệ thống điện thoại). (bao gồm cả 01 máy biến áp 1000 KVA-22/0.4 KVA-(Trạm Kiosk 2) cầu 5. Giá trị: 740.955.426). | 60,559,136,817 | | | |
| 5 | Hệ thống xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước mặt, nước thải, hệ thống xử lý nước) | 31,953,049,185 | | | |
| 6 | Văn phòng điều hành Container B130 | 13,164,977,749 | | | |
| 7 | Trung tâm dịch vụ hỗ trợ Cảng B050 | 15,774,142,890 | | | |
| 8 | Tòa nhà điều hành bãi hàng đa chức năng (cho hàng bách hóa) B040 | 5,970,852,953 | | | |
| 9 | Công cho Container B140 | 6,832,985,038 | | | |
| 10 | Kho chuyển tải B090 (cho hàng bách hóa) | 14,082,692,553 | | | |
| 11 | Công chính B020 | 3,716,971,498 | | | |
| 12 | Trạm đóng hàng Container B180 | 14,875,694,931 | | | |
| 13 | Xử lý bảo dưỡng sửa chữa B110 (cho Container) | 15,337,014,893 | | | |
| 14 | Trạm điện số 1 B070 (chủ yếu cho hàng tổng hợp) | 1,570,623,755 | | | |
| 15 | Trạm điện số 2 B120 (chủ yếu cho Container). (bao gồm cả 02 máy biến áp 22/10KV-1200 KVA. Giá trị: 1.131.463.484). | 2,874,094,389 | | | |
| 16 | Trạm cấp nước B060 | 2,538,028,395 | | | |
| 17 | Trạm bơm B065 | 247,312,933 | | | |
| 18 | Hệ thống cơ khí (gồm bơm và nguồn nước) | 21,635,087,310 | | | |
| 19 | Trạm cân xe ở cổng chính B080 (Cho hàng tổng hợp) | 1,238,118,475 | | | |
| 20 | Trạm nhiên liệu B170 (chủ yếu cho hàng Container) | 789,650,978 | | | |
| 21 | Trạm biến áp 1000KVA bến 1. (bao gồm cả Hệ thống tụ bù trạm biến áp 1000KVA-22. Giá trị: 69.697.619). | 811,477,066 | | | |
| 22 | Trạm biến áp 250KVA cổng bến 1 | 166,410,165 | | | |
| Tổng cộng | | 370,195,051,962 | | | |